TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 14** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 20-01-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà La Thị Thu Nga.

2. Bà Đoàn Thị Mến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 475/2025/TLST – HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2025 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện đang chấp hành án tại phân trại 2 - Trại gia Sông C, xã B, tỉnh Khánh Hòa (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18-9-2025 và trong quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà chung sống với ông Nguyễn Văn H vào năm 2008 có tổ chức lễ cưới đăng ký kết hôn với ông H tại Ủy ban nhân dân xã xã B, huyện X, tỉnh Bà

Rịa - Vũng Tàu (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai mai mối, ép buộc. Sau khi kết hôn bà và ông H chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hoà hợp, vợ chồng không cùng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên va chạm, cãi vã nhau. Sau đó, ông H vi phạm pháp luật và đã đi chấp hành án tại trại giam S, xã B, tỉnh Khánh Hòa từ năm 2022. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông H không còn nên bà xin ly hôn với ông H.

Về nuôi con chung: Bà và ông H có 03 con chung là Nguyễn Thành L, sinh ngày 22/9/2009; Nguyễn Khánh H1, sinh ngày 28/9/2011 và Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 09/12/2015. Hiện các con chung đang sống cùng bà T. Nếu ly hôn bà T yêu cầu nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25-12-2025 ông Nguyễn Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà T sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì, nay ông đang chấp hành án và bà T có đơn ly hôn với ông thì ông đồng ý vì thời gian chấp hành án còn dài.

Về con chung: Có 03 con chung là Nguyễn Thành L, sinh ngày 22/9/2009; Nguyễn Khánh H1, sinh ngày 28/9/2011 và Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 09/12/2015. Ly hôn thì ông giao 03 con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông không có ý kiến gì.

Về tài sản chung và nợ chung: có 01 căn nhà và nợ ngân hàng để hai bên tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết.

Do ông đang chấp hành án nên ông đề nghị được giải quyết vắng mặt và ông không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa:

Bà T và ông H có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu và phần trình bày của mình trước đây tại Toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị T yêu cầu ly hôn và giải quyết con chung với ông Nguyễn Văn H nên xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; bị đơn ông H có địa chỉ cư trú tại xã B, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân khu vực 14 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bà T và ông H vắng mặt có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông H theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về hôn nhân*: Bà T và ông H đăng ký hôn vào ngày 24-01-2008 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, theo bà T từ năm 2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tình tình không hòa hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã nhau, cũng từ 2022 đến nay ông H đi chấp hành án phạt tù tại Trại giam S. Còn ông H cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn lớn, nhưng từ năm 2022 đến nay ông H đi chấp hành án và thời gian chấp hành án của ông H còn dài nên nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông H đồng ý.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà T và ông H đưa ra nhiều nội dung không thống nhất về nguyên nhân, lý do vợ chồng mâu thuẫn nhưng xác định vợ chồng mâu thuẫn là có thật, ông H đi chấp hành án từ năm 2022 nên vợ chồng không sống với nhau, tại Tòa bà T khẳng định không còn tình cảm với ông H và xin được ly hôn. Vì vậy, căn cứ vào vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông H.

[2.2] *Về nuôi con chung*: Bà T và ông H xác định có 03 con chung là Nguyễn Thành L, sinh ngày 22/9/2009; Nguyễn Khánh H1, sinh ngày 28/9/2011 và Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 09/12/2015. Sau khi ly hôn bà T có nguyện vọng nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu ông H cấp dưỡng, ông H đồng ý để bà T nuôi con và ông H không cấp dưỡng. Căn cứ và những tài liệu, chứng cứ và sự trình bày của các đương sự và thực tế thì từ khi bà T và ông H không chung sống với nhau thì các con chung đều do bà T chăm sóc, nuôi dưỡng khỏe mạnh và phát triển bình thường, hơn nữa các con chung cũng có nguyện vong được ở với bà T. Mặt khác, hiện ông H hiện đang chấp hành án trong trại giam nên không có đủ điều kiện để nuôi con chung. Do đó áp dụng Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình, giao cháu con chung Nguyễn Thành L; Nguyễn Khánh H1 và Nguyễn Thị Yến N cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Bà T không yêu câu ông H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

.

[2.3] *Về chia tài sản:* Bà T và ông H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy đình về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T ly hôn ông Nguyễn Văn H.

2. Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con chung Nguyễn Thành L, sinh ngày 22/9/2009; Nguyễn Khánh H1, sinh ngày 28/9/2011 và Nguyễn Thị Yến N, sinh ngày 09/12/2025. Ông Nguyễn Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không được ai cản trở.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha hoặc mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản: Bà T và ông H không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0037743 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H). Bà T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có

mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tp.HCM (cơ sở 1);
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - Tp. HCM;
- Thi hành án dân sự Tp.HCM;
- Đương sự;
- UBND xã Bình Châu, Tp.HCM;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thành